

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2023/HNGĐ-PT**

Ngày: **12 - 4-2023**

*“V/v Ly hôn, tranh chấp nợ chung khi ly
hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên

Bà Lê Thị Ký

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Anh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 49/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nợ chung khi ly hôn”*; Do bản án sơ thẩm số 107/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXX - PT ngày 13/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐ - HPT ngày 30/3/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Trọng H**, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về giải quyết nợ chung: Ông Lê Thanh T, sinh năm 1998, nơi đăng ký thường trú: Khu phố Ph, phường Ph, thành phố Đ, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 889 Quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh B (theo Giấy ủy quyền được chứng thực ngày 31/8/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị Tuyết Á**, sinh năm 1993 và ông **Nguyễn Trọng H**, sinh năm 1987, cùng địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Ph, huyện C, tỉnh L (Ông H ủy quyền cho bà Á đại diện tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 20/6/2022).

- *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Phạm Trung H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Ph, huyện C, tỉnh L.

(Ông H vắng mặt, ông Hiếu; ông T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị L tự tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện kết với nhau và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 28/12/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhưng thường xảy ra bất đồng quan điểm và cãi vã với nhau, do tính tình không hòa hợp. Đến năm 2018, bà L nghi ngờ ông không chung thủy nên đã làm đơn ly hôn nhưng sau đó, vợ chồng hàn gắn và tiếp tục chung sống với nhau. Tuy nhiên, đến thời gian gần đây, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, không tin tưởng nhau, bà L giấu giếm ông vay tiền nhưng không cho ông biết sử dụng vào mục đích gì. Khi ông phát hiện ra, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Ông và bà L có 02 con chung là: Nguyễn Thanh Th, sinh năm 2002 và Nguyễn Trọng Hoàng T, sinh ngày 10/4/2005. Đối với cháu Th hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T, ông H đồng ý giao cháu T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thì ông không biết và không liên quan gì đến khoản nợ giữa bà Á, ông H và bà L nên ông không đồng ý.

- *Tại 02 (hai) Bản tự khai ghi cùng ngày 22/12/2021 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Trọng H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T năm 2001. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn với nhau nhưng đã hòa giải và tiếp tục chung sống với nhau. Đến nay, vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, cãi vã về kinh tế, không còn tin tưởng lẫn nhau. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết

ly hôn, bản thân bà hiện không mang thai và không nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Trọng H. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ thì bà không đồng ý ly hôn với ông H vì sợ ảnh hưởng đến các con.

Về con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông Nguyễn Trọng H có 02 con chung là: Nguyễn Thanh Th, sinh năm 2002 và Nguyễn Trọng Hoàng T, sinh ngày 10/4/2005. Đối với cháu Th hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì bà có ý kiến như sau: Khoảng giữa năm 2020, bà có vay của bà Nguyễn Thị Tuyết Á nhiều lần nhưng bà chỉ nhớ được số tiền vay 05 lần là: 20.000.000 đồng, 45.000.000 đồng, 25.000.000 đồng, 70.000.000 đồng, 100.000.000 đồng, còn những lần khác bà không nhớ nhưng theo bà tính tổng số tiền gốc là khoảng 400.000.000 đồng. Khi vay thì thỏa thuận lãi suất có khoản vay là 5.000đ/triệu/ngày, còn có khoản vay là 8.000đ/triệu/ngày và khi vay thì đã trừ tiền lãi của tháng đầu vào tiền gốc. Khi vay, bà có giao cho bà Á giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bằng cấp để làm tin. Thời gian đầu, bà có đi vay của người khác để trả tiền lãi cho bà Á. Sau đó, do bà không có tiền thanh toán tiền lãi thì bà Á nói là để bà Á đi vay tiền của người khác để trả tiền lãi thay cho bà nhưng bà không biết bà Á có đi vay hay không. Tuy nhiên, sau mỗi lần bà Á trả tiền lãi thay thì bà Á yêu cầu bà viết thêm một giấy nợ. Tiền lãi thỏa thuận tính theo ngày nhưng do khoản mức lãi suất thỏa thuận khác nhau nên bà không nhớ, mà theo bà tự tính toán là khoảng 880.000.000 đồng. Sau từng lần vay tiền thì hai bên tính toán và chốt lại tổng số tiền nợ cũ và nợ mới là bao nhiêu, xong rồi viết giấy nợ mới và bà Á đều giữ lại toàn bộ giấy tờ trên. Bà đã thanh toán cho bà Á rất nhiều lần bằng chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng, trả tiền mặt với số tiền 364.000.000 đồng và đến ngày 22/11/2021 là lần thanh toán cuối cùng với số tiền 720.000.000 đồng, tổng cộng là 1.084.000.000 đồng. Ngày 22/11/2021, sau khi nhận số tiền 720.000.000 đồng, bà yêu cầu bà Á trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Á đang giữ nhưng bà Á không đồng ý vì bà Á cho rằng bà chưa thanh toán hết khoản nợ. Vậy nên bà Á tự tính toán số tiền nợ còn lại và yêu cầu bà viết “Giấy mượn tiền” vào ngày 22/11/2021 với nội dung là bà có nợ bà Á và ông H số tiền 800.000.000đ (Tám

trăm triệu đồng). Vì để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về giao cho chồng nên bà đã đồng ý viết và ký tên vào “Giấy mượn tiền” mà bà Á đã giao nộp cho Tòa án. Sau khi viết xong thì bà Á mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà. Việc bà mượn tiền của bà Á là để sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình và khi vay thì chồng bà là ông Nguyễn Trọng H không biết và không ký tên vào giấy vay, cũng như không thỏa thuận gì với bà Á nên không liên quan đến ông H. Đây là khoản nợ riêng của bà nhưng bà đã thanh toán đầy đủ số tiền nợ bà Á nên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Á.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về giải quyết nợ chung ông Lê Thanh T:* Tòa án không nhận được ý kiến, hay yêu cầu gì đối với việc giải quyết nợ chung trong vụ án.

- *Tại đơn khởi kiện ngày 29/12/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết Á, đồng thời là đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trọng H thống nhất trình bày:*

Bà Á và ông Nguyễn Trọng H là vợ chồng. Số tiền mà bà Á trực tiếp cho bà L vay là tài sản chung của vợ chồng ông bà và số tiền ông bà vay của người khác. Việc cho bà L vay tiền thì do bà Á trực tiếp thỏa thuận với bà L, còn ông H không biết. Từ đầu năm 2020, bà L có hỏi vay tiền của bà rất nhiều lần nhưng vay rồi lại trả. Lãi suất thỏa thuận là 02%/tháng. Khi vay, bà L có giao cho bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các bằng cấp của bà L để làm tin. Do vay rất nhiều lần nên mỗi lần vay thì hai bên tính tổng số tiền các lần vay trước lại và viết giấy vay tiền mới, nhưng cũng có một số lần vay chỉ thỏa thuận bằng miệng. Tại đơn khởi kiện do tính toán không chính xác nên bà yêu cầu bà L và ông H có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền gốc 1.090.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 28/7/2021 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ. Tuy nhiên, do một số lần vay bà và bà L chỉ thỏa thuận miệng nhưng bà L và ông H không thừa nhận. Vì vậy, tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 17/6/2022, bà Á xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc là 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng) và thời gian trả lãi từ ngày 28/7/2021 cho đến ngày 21/11/2021.

Vì vậy, nay bà Á yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Trọng H và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng bà số tiền gốc là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 22/11/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2022/DSST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H.

1.1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Trọng H được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Ông H và bà L có 02 (hai) con chung là: Nguyễn Thanh Th, sinh năm 2002 và Nguyễn Trọng Hoàng T, sinh ngày 10/4/2005. Đối với cháu Th hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết. Đối với cháu T: Giao cháu T cho bà L trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về trách nhiệm thanh toán nợ:

1.4.1. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu nguyên đơn và bị đơn có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 290.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 28/7/2021 cho đến ngày 21/11/2021.

1.4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết Á đối với bà Nguyễn Thị L:

Bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tuyết Á và ông Nguyễn Trọng H số tiền là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán hết khoản nợ, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2022 là 10 tháng là: 66.400.000đ (Sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng), tổng cộng là: 866.400.000đ (Tám trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

1.4.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết Á về việc yêu cầu ông Nguyễn Trọng H chịu trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần lãi suất, phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 07/10/2022, ông Lê Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm số 107/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đối với việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm.

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng.

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán.

Từ khi vụ án được thụ lý theo trình tự phúc thẩm, thẩm phán đã tiến hành thanh báo thụ lý vụ án theo đúng quy định tại điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự hợp lệ và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu theo điều 171, 174 và 292 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán tuân thủ thời hạn chuẩn bị xét xử theo điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự. Tóm lại thanh qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như:

- Đảm bảo đúng thành phần, Hội đồng xét xử đảm bảo sự vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án, không có trường hợp phải thay đổi thành phần Hội đồng xét xử theo điều 52,53 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thủ tục phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự về phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thư ký thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 và không thuộc trường hợp phải thay đổi thư ký theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng.

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định tại điều 70,71,72,73,75 Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về việc giải quyết vụ án dân sự

Ngày 07/10/2022, ông Lê Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm số 107/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022, của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đối với việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L còn trong thời hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với nội dung kháng cáo:

Xét giấy mượn tiền có nội dung: Tên tôi là Nguyễn Thị L... có vay của vợ

chồng Nguyễn Trọng H và Nguyễn Thị Tuyết Á ở tổ dân phố 3 Phước Cát, Lâm Đồng số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Hẹn tháng 2 (AI) 2022 trả đủ... Tôi viết giấy này trong tình trạng tỉnh táo không bị ai ép buộc. Phía dưới có chữ ký người mượn Nguyễn Thị L và có người làm chứng Lê Thị Nhung.

Giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nhưng bà Á cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Bà L cho rằng bà Á lấy lãi suất ngày, khi thì 5000đ/triệu/ngày hoặc 8000đ/triệu/ngày. Giấy vay thể hiện thời hạn trả nợ là tháng 2 (AI). Như vậy xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có thỏa thuận lãi suất.

Mặc dù giấy vay tiền không thể hiện thời gian nhưng phía nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận được viết vào ngày 22/11/2021. Theo lời khai của bà Á thì bà L vay nợ bà nhiều lần nhưng từ khi vay nợ tới nay bà L chưa trả cho bà được khoản lãi nào. Khoản tiền 720.000.000đ bà L trả ngày 22/11/2021 là khoản tiền gốc, sau khi trả thì còn thiếu nên bà L mới viết giấy mượn tiền 800 triệu đồng. Như vậy xác định bà L đã vi phạm về nghĩa vụ trả tiền lãi hàng tháng. Ngoài ra tại bản tự khai ngày 22/4/2022 (BL58) bà L cũng thừa nhận: ...“tôi đồng ý viết giấy chỉ nghĩ miễn sao lấy được sổ về cho chồng, nội dung Á đọc thế nào thì tôi ghi như vậy. Nhưng sau đó Á lại gọi điện thoại đòi chồng tôi số tiền trên và gây áp lực cho tôi, còn sang nhà tôi hai lần để đòi nhưng lúc này tôi không còn khả năng chi trả...Sau khi vợ chồng tôi ra tòa ly hôn thì Á cũng đòi kiện tôi phải trả số tiền...”. Như vậy theo lời khai của bà L thì trước khi khởi kiện đòi nợ ra tòa thì bà L cũng đã đến gặp và đòi nợ bà, do đó mặc dù chưa đến hạn trả nợ được ghi trong giấy mượn tiền nhưng bà Á khởi kiện đòi nợ là đúng quy định tại điều 470 Bộ luật dân sự. Do đó bà L kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án khi chưa có đủ điều kiện khởi kiện là không có căn cứ.

Tại đơn kháng cáo bà L kháng cáo cho rằng bà đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ cho bà Á, thể hiện qua việc bà đã trả nợ cho em dâu của bà Á là bà Lê Thị Nhung ký xác nhận vào ngày 22/11/2021 nêu rõ “kể từ nay tôi nhận đủ số tiền trên và không còn nợ nần gì”. Xét thấy bà L và bà Nhung đều khai sau khi bà L đưa tiền cho bà Nhung và viết giấy biên nhận thì cả 2 mới đi gặp vợ chồng bà Á để lấy sổ đỏ, và tại thời điểm đó bà L mới viết giấy mượn tiền đối với khoản nợ 800 triệu đồng. Như vậy mặc dù trước đó trong biên nhận có nội dung như lời trình bày của bà L, nhưng sau đó bà lại viết và ký vào giấy mượn tiền, và trong giấy mượn tiền cũng có nội dung: “Tôi viết giấy này trong tình trạng tỉnh táo không bị ai ép buộc” và bà cũng không cung cấp được chứng cứ mới thể hiện bà đã trả hết số tiền cho bà Á do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải trả tiền gốc và lãi là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L. Áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

III. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Các đương sự gồm nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều có đơn xin xét xử vắng mặt, việc các đương sự xin vắng mặt hoàn toàn tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

- Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn mới tham gia tố tụng được tòa triệu tập lần đầu, không có đơn xét xử vắng mặt nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vi phạm khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân huyện Tân Phú thụ lý hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm ngày 22/12/2021 về việc tranh chấp ly hôn. Trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng bà L là bị đơn tham gia tố tụng. Ngày 12/07/2022, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định số 79/2022/QĐXXST-HNGĐ theo đó mở phiên tòa ngày 02/8/2022, tuy nhiên ngày Tòa án mở phiên tòa, bà L vắng mặt không có lý do; Cùng ngày Tòa án ban hành quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất số 50/2022/QĐST-HNGĐ và ấn định mở phiên tòa lại vào ngày 22/8/2022. Tại phiên tòa bà L có đơn đề nghị hoãn phiên tòa với lý do sức khỏe. Căn cứ vào đơn xin hoãn phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành quyết định hoãn phiên tòa số 62/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/08/2022, ấn định mở lại phiên tòa vào 08/9/2022, đồng thời Tòa án đã tiến hành tổng đạt quyết định trên cho bà L nhưng bà L không nhận với lý do đã ủy quyền cho luật sư. Do vắng mặt bà L; Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục hoãn phiên tòa chuyển sang xét xử vào ngày 22/9/2022, ngày 12/09/2022, Tòa án tiến hành tổng đạt quyết định cho bà L, bà L đọc và biết được ngày xét xử nhưng bà L không nhận, đồng thời Tòa án cũng tổng đạt căn bản tố tụng cho ông T là người đại diện theo ủy quyền của bà L. Ngày 22/9/2022, Tòa án tiến hành mở phiên tòa ông T không có mặt, đến 10h ngày 22/9/2022, Tòa án nhận được

đơn xin hoãn phiên tòa của ông T. Tuy nhiên, khi Tòa án xét xử xong vụ án mới nhận được đơn xin hoãn phiên tòa của ông T. Căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, việc Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định. Do vậy kháng cáo của ông T về vấn đề trên là không có cơ sở.

2.2. Đối với yêu cầu khởi kiện của bị đơn cho rằng Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khi chưa đủ điều kiện khởi kiện với lý do tại giấy vay tiền thể hiện thời điểm trả hết nợ là tháng 2/2022 âm lịch là thời điểm trả hết nợ như thỏa thuận, đồng thời bà L không vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như các giấy vay tiền thể hiện bà L có vay của bà Á nhiều lần, trong quá trình vay nợ, bà L cùng ông H đã trả được số tiền 720.000.000đ, số tiền còn lại chốt nợ 800.000.000đ thời hạn trả nợ tháng 2 âm năm 2022 cũng vào ngày trả nợ và được các bên thừa nhận được viết vào ngày 22/11/2021. Tuy nhiên, trong suốt quá trình vay nợ tới nay bà L chưa trả cho bà Á được khoản lãi nào. Khoản tiền 720.000.000đ bà L trả vào ngày 22/11/2021 là khoản tiền gốc, sau khi trả thì còn thiếu nên bà L mới viết giấy mượn tiền 800 triệu đồng. Do đó, bà L đã vi phạm về nghĩa vụ trả tiền lãi hàng tháng. Tại bản tự khai ngày 22/4/2022, bà L cũng thừa nhận bà đồng ý viết giấy chỉ nghĩ miễn sao lấy được sổ về cho ông H, bà viết theo nội dung bà Á đọc, sau đó bà Á lại gọi điện thoại đòi nợ ông H số tiền trên và nhằm gây áp lực cho bà, bà Á còn hai lần sang nhà bà để đòi nhưng lúc này bà không còn khả năng chi trả. Từ đó cho thấy, trước khi khởi kiện đòi nợ ra tòa thì bà Á cũng đã đến gặp và đòi nợ bà L nhiều lần, nhưng bà L không trả, mặc dù chưa đến hạn trả nợ được ghi trong giấy mượn tiền nhưng bà Á khởi kiện đòi nợ là đúng quy định tại điều 470 Bộ luật dân sự. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà L cho rằng bà Á khởi kiện chưa đủ điều kiện khởi kiện là không có cơ sở.

2.3. Đối với yêu cầu kháng cáo bà L cho rằng bà đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ cho bà Á.

Tại hồ sơ thể hiện cũng như các bên xác nhận bà L đã trả nợ cho em dâu của bà Á là bà Lê Thị Nhung ký xác nhận vào ngày 22/11/2021 để lấy sổ đỏ, đồng thời các bên viết giấy mượn tiền đối với khoản nợ 800.000.000đ, bản thân bà L viết và ký vào giấy mượn tiền, với nội dung: “Tôi viết giấy này trong tình trạng tỉnh táo không bị ai ép buộc”. Ngoài ra bà L cũng không cung cấp được chứng cứ mới thể hiện bà đã trả hết số tiền cho bà Á do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải trả tiền gốc và lãi đối với số tiền 800.000.000đ là có căn cứ.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy cần bác toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị L (do ông T làm đại diện theo ủy quyền), giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

[6]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 107/2022/HNGĐ-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39, Điều 154, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Các Điều 27, 30, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng *án phí*, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H.

1.1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Trọng H được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Ông H và bà L có 02 (hai) con chung là: Nguyễn Thanh Th, sinh năm 2002 và Nguyễn Trọng Hoàng T, sinh ngày 10/4/2005. Đối với cháu Th hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết. Đối với cháu T: Giao cháu T cho bà L trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.4. Về trách nhiệm thanh toán nợ:

1.4.1. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu nguyên đơn và bị đơn có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 290.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 28/7/2021 cho đến ngày 21/11/2021.

1.4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết Á đối với bà Nguyễn Thị L:

Bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tuyết Á và ông Nguyễn Trọng H số tiền là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán hết khoản nợ, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2022 là 10 tháng là: 66.400.000đ (Sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng), tổng cộng là: 866.400.000đ (Tám trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết Á về việc yêu cầu ông Nguyễn Trọng H chịu trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Trọng H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông H

đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002206 ngày 22/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Ông H đã nộp đủ.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.992.000đ (Ba mươi bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Trả lại bà Á số tiền 22.350.000đ (Hai mươi hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002258 ngày 18/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền án phí đã nộp tại biên lai số 0002918 ngày 28/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, (bà L đã nộp xong).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Hiệu lực của bản án phúc thẩm: Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Tân phú
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Các đương sự; (6)
- Lưu (HS, VP, TP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đinh Thị Kiều Lương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. Biên Hòa
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kiều Lương